

Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
<b>Điểm</b>	928.76	109.30	56.40
% ngày	0.09%	-0.70%	0.27%
% tuần	-0.95%	0.73%	0.88%
% tháng	-5.13%	5.22%	1.79%
% năm	-3.69%	2.91%	2.10%
<b>GTGD (Tỷ VND)</b>			
Trong ngày	3,322	367	1,241
TB 1 tuần	3,291	510	516
TB 1 tháng	3,555	429	308
<b>Khối ngoại (Tỷ VND)</b>			
Mua	646.42	1.65	5.22
Bán	863.66	3.52	6.22
Giá trị ròng	-217.24	-1.87	-1.00
<b>Độ rộng TT</b>			
Mã Tăng	164	71	185
Mã Giảm	128	62	88
Không Đổi	98	239	630
<b>Chỉ số chính</b>			
P/E	14.33	9.29	15.13
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,181	207	895
LS Cổ tức	2.48%	5.33%	4.82%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

### VNINDEX



### HNIINDEX



## DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục thể giằng co trong biên độ hẹp. Nhóm bluechip giao dịch tích cực trở lại về cuối phiên giúp các chỉ số sàn HOSE quay lại sắc xanh. Chỉ số VN-Index đóng cửa tăng 0.09% dừng tại 928.76 điểm. Chỉ số HNX-Index ngược lại giảm 0.7% đóng cửa tại 109.3 điểm trong khi Upcom-Index tăng nhẹ. Giá trị giao dịch khỏp lệnh đạt hơn 3,000 tỷ đồng trên toàn thị trường. Hệ số mã tăng/ mã giảm có sự tích cực khi số tăng chiếm ưu thế hơn.

Nhóm bluechip có sự xoay vòng ở đà tăng nổi bật là 2 cổ phiếu nhóm bán lẻ MWG(+1.5%), PNJ(+2.2%) cùng với VPB(+1.5%), CTG(+1.1%), POW(+1%), MSN(+1.4%) đóng góp vào đà tăng của chỉ số. VIC, SAB giao dịch cân bằng trở lại trong phiên hôm nay. Nhóm giảm giá chỉ giảm rất nhẹ duy chỉ VRE(-1.2%) giảm tương đối khá. ROS có phiên kịch trần khi đồ thị giá đang được hỗ trợ bởi vùng đáy cũ quanh 7,000 đồng/cp.

Nhóm VNSML-Index là điểm sáng khi tăng 0.95% trong phiên với các cái tên như CCL, D2D, HAI, HCD, HQC, LMH, TIP, VRC...tăng hết biên độ với khối lượng trên trung bình 20 phiên cho thấy dòng tiền đầu cơ tham gia tích cực.

Khối ngoại ghi nhận phiên bán ròng mạnh với hơn 220 tỷ đồng toàn thị trường. Họ bán ròng chủ yếu tại NLG(26.2 tỷ), MSN(25.4 tỷ), VIC(22 tỷ). Ở chiều ngược lại, VHM(11.7 tỷ), STB(4.3 tỷ) là những mã được mua ròng tích cực nhất.

## QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ tiếp tục quay trở lại đà tăng và hướng về vùng 940 điểm của chỉ số VN-Index. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy và nhóm cổ phiếu Largecaps đang có dấu hiệu hồi phục trở lại, điểm tích cực là nhóm cổ phiếu Smallcaps tiếp tục thu hút dòng tiền và chỉ số VNSmallcaps có dấu hiệu bước vào giai đoạn biến động mạnh theo chiều hướng tích cực. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng cho thấy cơ hội giải ngân mới tiếp tục gia tăng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên chỉ số VN-Index và VN30 với mức hỗ trợ ở mức 916.51 điểm và 841.21 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu và mở vị thế mua mới, đặc biệt chú ý vào xu hướng ở từng cổ phiếu.

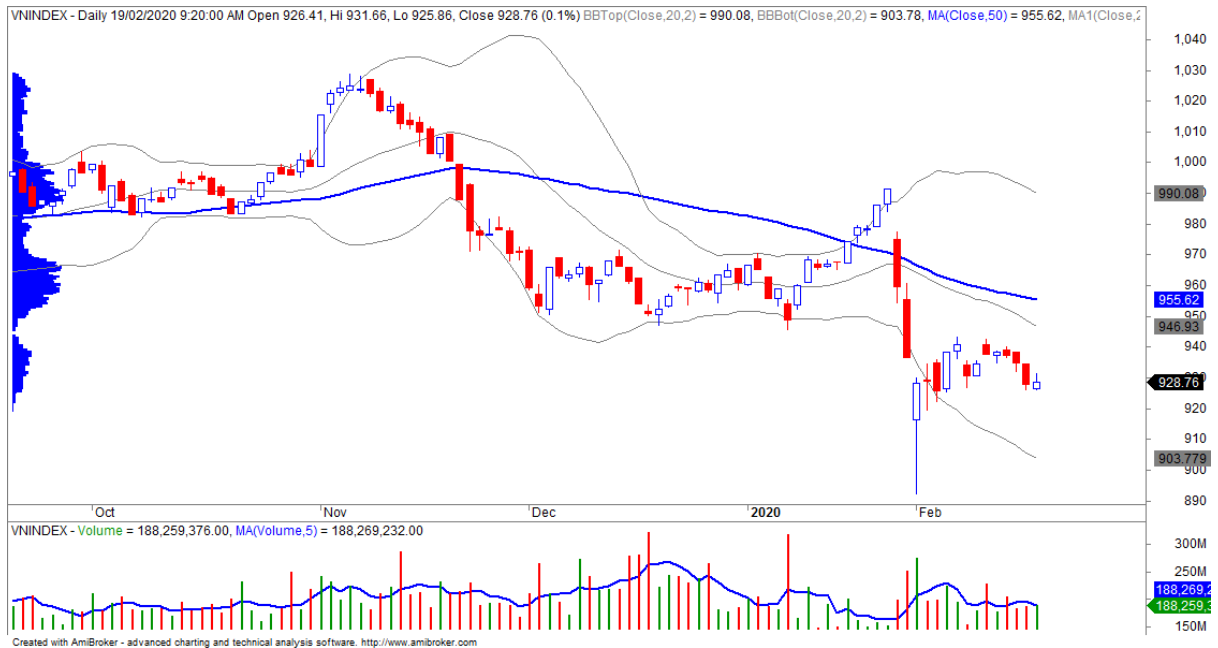
**Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn:** 58% cổ phiếu/42% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

## BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	106	108	99	90
Chỉ số VN30	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	835	845	822	804

We Create Fortune

## BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.30	TĂNG	GIẢM	11.95	11.62	2.93%			13.23		
ACB	26.30	TĂNG	TĂNG	24.00	25.17	9.58%		24.00	22.57	9.58%	
ACV	59.60	GIẢM	GIẢM		61.40				67.00		
ANV	18.25	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	-2.93%			21.46		
ASM	5.87	GIẢM	GIẢM		6.04				6.63		
BFC	11.80	TĂNG	GIẢM	11.20	11.22	5.36%			12.24		
BID	51.30	GIẢM	TĂNG		53.88			33.40	49.22	53.59%	
BMP	43.80	TĂNG	GIẢM	44.00	40.44	-0.45%			45.70		
BSR	7.70	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	56.40	GIẢM	GIẢM		59.93				64.91		
BWE	21.90	TĂNG	GIẢM	21.00	20.17	4.29%			22.61		
CEO	8.80	TĂNG	GIẢM	8.80	8.19	0.00%			9.26		
CII	23.30	GIẢM	TĂNG		24.66			26.00	22.83	-10.38%	
CMG	32.10	TĂNG	GIẢM	32.10	31.88	0.00%	MUA		35.01		
CMX	13.30	GIẢM	GIẢM		14.27			13.50	13.30	-1.45%	MUA
CSM	13.80	GIẢM	GIẢM		14.45				14.75		
CTD	70.00	TĂNG	TĂNG	56.80	64.31	23.24%		64.20	61.28	9.03%	MUA
CTG	27.00	TĂNG	TĂNG	20.60	25.65	31.07%		23.55	22.98	14.65%	
CTR	48.20	TĂNG	TĂNG	48.20	48.02	0.00%	MUA	49.70	40.69	-3.02%	
CVT	20.20	TĂNG	GIẢM	20.35	19.60	-0.74%			21.66		
DCM	6.18	TĂNG	TĂNG	5.93	5.92	4.22%		6.18	6.14	0.00%	MUA
DGC	24.80	GIẢM	GIẢM		25.21				26.93		
DGW	28.10	TĂNG	TĂNG	24.85	26.67	13.08%		25.20	22.71	11.51%	
DHA	32.30	TĂNG	GIẢM	31.85	30.41	1.41%			32.52		
DHC	37.40	GIẢM	TĂNG		39.22			37.70	36.02	-0.80%	
DHG	97.00	GIẢM	TĂNG		101.23			99.50	88.63	-2.51%	
DIG	13.55	TĂNG	TĂNG	12.65	12.41	7.11%			13.14		
DPG	30.00	TĂNG	GIẢM	28.55	26.12	5.08%			32.83		
DPM	12.20	TĂNG	GIẢM	12.05	11.38	1.24%			12.75		
DPR	38.90	GIẢM	TĂNG		40.16			41.30	36.21	-5.81%	
DQC	14.15	GIẢM	GIẢM		14.94				16.14		
DRC	23.75	GIẢM	GIẢM		24.62				25.96		
DXG	12.30	TĂNG	GIẢM	12.45	11.87	-1.20%			13.70		
EIB	17.30	TĂNG	TĂNG	17.80	16.75	-2.81%		18.40	16.46	-5.98%	
FCN	9.68	GIẢM	GIẢM		9.88				10.51		

We Create Fortune

FMC	24.80	GIẢM	GIẢM		25.53				26.56		
FPT	55.70	TĂNG	GIẢM	54.10	52.63	2.96%			56.69		
GAS	85.30	TĂNG	GIẢM	87.50	83.63	-2.51%			92.82		
GEX	18.75	GIẢM	GIẢM		19.47				20.73		
GIL	19.95	GIẢM	TĂNG		21.57			18.90	16.78	5.56%	
GMD	20.00	TĂNG	GIẢM	19.90	18.96	0.50%			21.10		
GTN	18.20	TĂNG	GIẢM	18.40	17.99	-1.09%			19.23		
GVR	11.80	TĂNG	GIẢM	11.80	11.30	0.00%	MUA		12.77		
HAG	3.51	GIẢM	GIẢM		3.59				3.97		
HAX	13.65	GIẢM	GIẢM		14.30				16.38		
HBC	11.00	TĂNG	GIẢM	11.15	10.31	-1.35%			12.07		
HCM	18.85	GIẢM	GIẢM		19.82				21.50		
HDB	28.50	TĂNG	TĂNG	28.40	27.99	0.35%		29.95	24.26	-4.84%	
HDC	22.15	TĂNG	GIẢM	21.35	20.57	3.75%			23.28		
HDG	27.65	TĂNG	GIẢM	28.30	26.63	-2.30%			29.65		
HNG	13.45	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	23.25	GIẢM	TĂNG		24.96			23.85	23.23	-2.52%	
HSG	8.06	GIẢM	TĂNG		8.39			7.75	7.52	4.00%	
HT1	14.40	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-14.79%	
HUT	2.20	GIẢM	GIẢM		2.33				2.58		
HVN	26.90	GIẢM	GIẢM		28.13				30.61		
KBC	15.00	GIẢM	TĂNG		15.27			15.35	14.21	-2.28%	
KDH	24.50	GIẢM	GIẢM		25.17				26.33		
KSB	17.85	TĂNG	GIẢM	16.65	16.42	7.21%			17.89		
LCG	7.05	TĂNG	GIẢM	7.12	6.50	-0.98%			7.57		
LDG	6.65	GIẢM	GIẢM		7.00				7.97		
LHG	15.30	TĂNG	GIẢM	15.20	14.23	0.66%			16.11		
LPB	7.10	TĂNG	GIẢM	7.00	6.77	1.43%		7.40	7.29	-1.46%	MUA
MBB	21.60	TĂNG	GIẢM	21.80	20.87	-0.92%			22.70		
MPC	24.70	TĂNG	TĂNG	22.00	21.60	12.27%		24.10	19.14	2.49%	
MSN	50.40	GIẢM	GIẢM		51.76				56.41		
MSR	14.70	TĂNG	GIẢM	15.00	13.54	-2.00%			16.05		
MWG	110.50	GIẢM	GIẢM		111.45				118.40		
NDN	15.50	TĂNG	GIẢM	15.40	14.35	0.65%			16.36		
NKG	8.12	GIẢM	GIẢM		8.80				9.51		
NLG	26.30	GIẢM	TĂNG		26.97			28.70	26.30	-8.36%	
NT2	20.15	TĂNG	TĂNG	19.80	19.99	1.77%		20.55	17.42	-1.95%	
NTL	20.90	GIẢM	GIẢM		21.74				23.41		
NVL	54.10	GIẢM	GIẢM		56.54				59.22		



We Create Fortune

OIL	7.20	GIẢM	GIẢM		7.55			8.38		
PAC	23.40	GIẢM	GIẢM		24.07			25.48		
PC1	15.90	TĂNG	GIẢM	16.05	14.68	-0.93%		18.02		
PDR	26.00	TĂNG	TĂNG	26.50	24.94	-1.89%	29.00	25.19	-10.34%	
PHR	43.90	TĂNG	TĂNG	38.50	37.43	14.03%		43.76		
PLX	52.90	TĂNG	GIẢM	53.30	51.17	-0.75%		55.87		
PNJ	85.50	GIẢM	GIẢM		85.93			89.93		
POW	10.45	TĂNG	GIẢM	10.55	9.84	-0.95%		11.22		
PVT	13.50	GIẢM	GIẢM		13.90			14.77		
PPC	28.50	TĂNG	TĂNG	26.80	26.96	6.34%	28.40	24.39	0.35%	
PTB	66.40	TĂNG	GIẢM	70.00	65.36	-5.14%		72.44		
PVB	15.90	GIẢM	GIẢM		16.90			18.89		
PVD	13.30	TĂNG	GIẢM	13.55	12.58	-1.85%		14.83		
PVI	31.90	TĂNG	GIẢM	32.00	30.88	-0.31%		33.18		
PVS	16.40	TĂNG	GIẢM	16.90	15.24	-2.96%		18.18		
PXS	5.79	TĂNG	TĂNG	5.90	5.44	-1.86%	6.20	4.92	-6.61%	
QNS	28.90	TĂNG	TĂNG	27.70	28.50	4.33%	29.50	28.87	-2.03%	MUA
REE	35.15	TĂNG	GIẢM	34.75	33.68	1.15%		36.65		
SAB	178.00	GIẢM	GIẢM		192.40			220.73		
SAM	10.30	TĂNG	TĂNG	8.15	9.76	26.38%	7.40	8.72	39.19%	
SCR	5.56	TĂNG	GIẢM	5.30	5.09	4.91%		5.86		
SHI	8.80	GIẢM	TĂNG		9.13		6.99	8.30	25.89%	
SJS	19.00	TĂNG	TĂNG	16.90	17.18	12.43%	17.00	14.89	11.76%	
SKG	11.45	GIẢM	GIẢM		11.68			12.46		
SSI	17.60	GIẢM	GIẢM		17.93			19.29		
STB	11.40	TĂNG	TĂNG	10.95	10.93	4.11%	10.20	9.94	11.76%	
TCB	23.65	TĂNG	GIẢM	22.65	22.58	4.42%		23.81		
TCM	20.20	TĂNG	TĂNG	21.00	19.69	-3.81%	20.65	18.90	-2.18%	
TDH	10.00	TĂNG	GIẢM	10.20	9.74	-1.96%		10.67		
TLH	3.45	GIẢM	GIẢM		3.62			4.07		
TNG	16.00	TĂNG	TĂNG	16.20	15.27	-1.23%	15.50	14.03	3.23%	
VCB	89.50	GIẢM	TĂNG		91.95		62.00	86.74	44.35%	
VCG	24.80	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-3.88%		26.88		
VCS	76.00	TĂNG	GIẢM	71.80	70.27	5.85%		79.65		
VGC	18.10	TĂNG	GIẢM	18.10	18.10	0.00%	MUA	18.80		
VGT	8.90	TĂNG	TĂNG	8.60	8.45	3.49%	9.10	7.27	-2.20%	
VHC	34.45	TĂNG	GIẢM	34.75	33.23	-0.86%		38.00		
VHM	86.00	GIẢM	GIẢM		88.10			91.72		
VIB	18.10	TĂNG	TĂNG	18.20	17.46	-0.55%	17.70	16.56	2.26%	



We Create Fortune

VIC	105.00	GIẢM	GIẢM		109.65			112.00	113.76	1.57%	BÁN
VIP	5.18	GIẢM	GIẢM		5.68			5.54	5.28	-4.66%	MUA
VJC	128.40	TĂNG	GIẢM	131.20	124.70	-2.13%			136.53		
VND	14.20	GIẢM	TĂNG		14.54			14.70	13.53	-3.40%	
VNG	18.10	GIẢM	GIẢM		18.84				20.85		
VNM	106.40	GIẢM	GIẢM		111.38				116.15		
VPB	27.80	TĂNG	TĂNG	20.00	25.44	39.00%		21.90	20.59	26.94%	
VPI	42.45	TĂNG	TĂNG	42.45	41.79	0.00%		41.30	40.54	2.78%	
VRC	7.09	TĂNG	GIẢM	7.09	6.79	0.00%	MUA		9.82		
VRE	30.15	TĂNG	GIẢM	32.00	29.67	-5.78%			33.88		
VSC	25.30	GIẢM	TĂNG		26.09			27.00	24.46	-6.30%	

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	26.30	TĂNG	TĂNG	24.00	25.17	9.58%		24.00	22.57	9.58%	
BID	51.30	GIẢM	TĂNG		53.88			33.40	49.22	53.59%	
BSR	7.70	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	56.40	GIẢM	GIẢM		59.93				64.91		
CTG	27.00	TĂNG	TĂNG	20.60	25.65	31.07%		23.55	22.98	14.65%	
FPT	55.70	TĂNG	GIẢM	54.10	52.63	2.96%			56.69		
GAS	85.30	TĂNG	GIẢM	87.50	83.63	-2.51%			92.82		
GEX	18.75	GIẢM	GIẢM		19.47				20.73		
GVR	11.80	TĂNG	GIẢM	11.80	11.30	0.00%	MUA		12.77		
HDB	28.50	TĂNG	TĂNG	28.40	27.99	0.35%		29.95	24.26	-4.84%	
HNG	13.45	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	23.25	GIẢM	TĂNG		24.96			23.85	23.23	-2.52%	
HVN	26.90	GIẢM	GIẢM		28.13				30.61		
KDH	24.50	GIẢM	GIẢM		25.17				26.33		
MBB	21.60	TĂNG	GIẢM	21.80	20.87	-0.92%			22.70		
MSN	50.40	GIẢM	GIẢM		51.76				56.41		
MWG	110.50	GIẢM	GIẢM		111.45				118.40		
NVL	54.10	GIẢM	GIẢM		56.54				59.22		
OIL	7.20	GIẢM	GIẢM		7.55				8.38		
PLX	52.90	TĂNG	GIẢM	53.30	51.17	-0.75%			55.87		
PNJ	85.50	GIẢM	GIẢM		85.93				89.93		
POW	10.45	TĂNG	GIẢM	10.55	9.84	-0.95%			11.22		

We Create Fortune

QNS	28.90	TĂNG	TĂNG	27.70	28.50	4.33%		29.50	28.87	-2.03%	MUA
REE	35.15	TĂNG	GIẢM	34.75	33.68	1.15%			36.65		
ROS	8.52	GIẢM	GIẢM		9.63				11.75		
SBT	22.00	TĂNG	TĂNG	18.50	20.26	18.92%		17.50	17.46	25.71%	
SSI	17.60	GIẢM	GIẢM		17.93				19.29		
STB	11.40	TĂNG	TĂNG	10.95	10.93	4.11%		10.20	9.94	11.76%	
TCB	23.65	TĂNG	GIẢM	22.65	22.58	4.42%			23.81		
TPB	21.30	TĂNG	GIẢM	21.80	20.68	-2.29%			23.94		
VCB	89.50	GIẢM	TĂNG		91.95			62.00	86.74	44.35%	
VCG	24.80	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-3.88%			26.88		
VCS	76.00	TĂNG	GIẢM	71.80	70.27	5.85%			79.65		
VEA	42.70	TĂNG	GIẢM	45.50	42.41	-6.15%			59.45		
VGI	30.10	TĂNG	TĂNG	27.90	26.79	7.89%		28.30	28.29	6.36%	MUA
VHM	86.00	GIẢM	GIẢM		88.10				91.72		
VIB	18.10	TĂNG	TĂNG	18.20	17.46	-0.55%		15.00	16.56	20.63%	
VIC	105.00	GIẢM	GIẢM		109.65			112.00	113.76	1.57%	BÁN
VJC	128.40	TĂNG	GIẢM	131.20	124.70	-2.13%			136.53		
VNM	106.40	GIẢM	GIẢM		111.38				116.15		
VPB	27.80	TĂNG	TĂNG	20.00	25.44	39.00%		21.90	20.59	26.94%	
VRE	30.15	TĂNG	GIẢM	32.00	29.67	-5.78%			33.88		

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.30	TĂNG	GIẢM	11.95	11.62	2.93%			13.23		
ANV	18.25	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	-2.93%			21.46		
ASM	5.87	GIẢM	GIẢM		6.04				6.63		
BMI	23.80	GIẢM	GIẢM		24.59			26.70	23.99	-10.16%	BÁN
BMP	43.80	TĂNG	GIẢM	44.00	40.44	-0.45%			45.70		
BWE	21.90	TĂNG	GIẢM	21.00	20.17	4.29%			22.61		
CEO	8.80	TĂNG	GIẢM	8.80	8.19	0.00%			9.26		
CII	23.30	GIẢM	TĂNG		24.66			26.00	22.83	-10.38%	
CRE	22.40	GIẢM	GIẢM		23.10				24.27		
CTI	22.00	TĂNG	GIẢM	22.20	20.10	-0.90%			23.07		
CTR	48.20	TĂNG	TĂNG	48.20	48.02	0.00%	MUA	43.70	40.69	10.30%	
D2D	62.00	TĂNG	GIẢM	54.90	52.63	12.93%			62.57		
DBD	48.95	GIẢM	GIẢM		52.20				60.29		

We Create Fortune

DCM	6.18	TĂNG	TĂNG	5.93	5.92	4.22%		6.18	6.14	0.00%	MUA
DGW	28.10	TĂNG	TĂNG	24.85	26.67	13.08%		25.20	22.71	11.51%	
DHC	37.40	GIẢM	TĂNG		39.22			37.70	36.02	-0.80%	
DIG	13.55	TĂNG	TĂNG	12.65	12.41	7.11%			13.14		
DPG	30.00	TĂNG	GIẢM	28.55	26.12	5.08%			32.83		
DPM	12.20	TĂNG	GIẢM	12.05	11.38	1.24%			12.75		
DRC	23.75	GIẢM	GIẢM		24.62				25.96		
DXG	12.30	TĂNG	GIẢM	12.45	11.87	-1.20%			13.70		
E1VFN30	14.31	TĂNG	GIẢM	14.68	13.82	-2.52%			15.42		
FCN	9.68	GIẢM	GIẢM		9.88				10.51		
FLC	4.12	GIẢM	GIẢM		4.20				4.74		
GEG	23.65	GIẢM	GIẢM		24.64				27.14		
GMD	20.00	TĂNG	GIẢM	19.90	18.96	0.50%			21.10		
GTN	18.20	TĂNG	GIẢM	18.40	17.99	-1.09%			19.23		
HAG	3.51	GIẢM	GIẢM		3.59				3.97		
HBC	11.00	TĂNG	GIẢM	11.15	10.31	-1.35%			12.07		
HCM	18.85	GIẢM	GIẢM		19.82				21.50		
HDC	22.15	TĂNG	GIẢM	21.35	20.57	3.75%			23.28		
HDG	27.65	TĂNG	GIẢM	28.30	26.63	-2.30%			29.65		
HPX	27.35	TĂNG	#N/A	27.50	26.16	-0.55%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	8.06	GIẢM	TĂNG		8.39			7.75	7.52	4.00%	
HT1	14.40	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-14.79%	
HTM	16.80	TĂNG	TĂNG	19.60	16.31	-14.29%		20.00	15.34	-16.00%	
IBC	21.00	TĂNG	GIẢM	20.80	20.32	0.96%			21.22		
IDI	4.43	TĂNG	GIẢM	4.53	4.19	-2.21%			4.85		
IJC	13.75	GIẢM	GIẢM		14.16				15.38		
ITA	2.49	TĂNG	GIẢM	2.49	2.36	0.00%	MUA		2.57		
KBC	15.00	GIẢM	TĂNG		15.27			14.85	14.21	1.03%	
KDC	17.95	GIẢM	GIẢM		18.93			20.82	18.08	-13.16%	BÁN
KOS	28.60	GIẢM	TĂNG		29.75			26.30	26.55	8.75%	
KSB	17.85	TĂNG	GIẢM	16.65	16.42	7.21%			17.89		
LDG	6.65	GIẢM	GIẢM		7.00				7.97		
LPB	7.10	TĂNG	GIẢM	7.00	6.77	1.43%		7.40	7.29	-1.46%	MUA
MBG	18.80	TĂNG	GIẢM	17.30	16.64	8.67%			26.71		
MBS	11.70	GIẢM	GIẢM		12.52				14.00		
MPC	24.70	TĂNG	TĂNG	22.00	21.60	12.27%		24.10	19.14	2.49%	
NBB	19.65	GIẢM	GIẢM		20.71				22.02		
NKG	8.12	GIẢM	GIẢM		8.80				9.51		



We Create Fortune

NLG	26.30	GIẢM	TĂNG		26.97			26.28	26.30	0.07%	
NT2	20.15	TĂNG	TĂNG	19.80	19.99	1.77%		20.55	17.42	-1.95%	
NTL	20.90	GIẢM	GIẢM		21.74				23.41		
NVB	8.80	GIẢM	TĂNG		9.47			8.50	8.62	3.53%	
OGC	3.54	TĂNG	GIẢM	3.54	3.38	0.00%			3.80		
PC1	15.90	TĂNG	GIẢM	16.05	14.68	-0.93%			18.02		
PDR	26.00	TĂNG	TĂNG	26.50	24.94	-1.89%		23.59	25.19	10.19%	
PHR	43.90	TĂNG	TĂNG	38.50	37.43	14.03%			43.76		
PPC	28.50	TĂNG	TĂNG	26.80	26.96	6.34%		28.40	24.39	0.35%	
PTB	66.40	TĂNG	GIẢM	70.00	65.36	-5.14%			72.44		
PVD	13.30	TĂNG	GIẢM	13.55	12.58	-1.85%			14.83		
PVI	31.90	TĂNG	GIẢM	32.00	30.88	-0.31%			33.18		
PVS	16.40	TĂNG	GIẢM	16.90	15.24	-2.96%			18.18		
PVT	13.50	GIẢM	GIẢM		13.90				14.77		
QCG	3.75	GIẢM	GIẢM		3.79				4.13		
SCR	5.56	TĂNG	GIẢM	5.30	5.09	4.91%			5.86		
SGP	6.50	TĂNG	GIẢM	6.70	6.09	-2.99%			7.68		
SHB	7.00	GIẢM	TĂNG		7.71			7.10	5.91	-1.41%	
SHS	7.10	TĂNG	GIẢM	7.30	6.58	-2.74%			7.73		
SZC	18.10	TĂNG	TĂNG	15.55	16.47	16.40%			17.81		
TCH	44.40	TĂNG	TĂNG	30.05	44.00	47.75%		26.15	37.73	69.79%	
TCM	20.20	TĂNG	TĂNG	21.00	19.69	-3.81%		20.65	18.90	-2.18%	
TDH	10.00	TĂNG	GIẢM	10.20	9.74	-1.96%			10.67		
TNG	16.00	TĂNG	TĂNG	16.20	15.27	-1.23%		15.50	14.03	3.23%	
TTB	3.46	GIẢM	GIẢM		3.59				5.58		
VGC	18.10	TĂNG	GIẢM	18.10	18.10	0.00%	MUA		18.80		
VGT	8.90	TĂNG	TĂNG	8.60	8.45	3.49%		9.10	7.27	-2.20%	
VHC	34.45	TĂNG	GIẢM	34.75	33.23	-0.86%			38.00		
VND	14.20	GIẢM	TĂNG		14.54			14.70	13.53	-3.40%	
VNG	18.10	GIẢM	GIẢM		18.84				20.85		
VPI	42.45	TĂNG	TĂNG	42.45	41.79	0.00%		41.30	40.54	2.78%	



We Create Fortune

**BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS**

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	7.00	GIẢM	GIẢM		7.46				8.75		
AGR	3.31	TĂNG	GIẢM	3.60	3.27	-8.06%			3.78		
AMD	2.33	TĂNG	TĂNG	2.00	1.88	16.50%			2.28		
APG	10.50	GIẢM	TĂNG	10.70	10.67	-0.28%	BÁN	9.90	9.31	6.06%	
ART	2.50	GIẢM	TĂNG		2.60			2.30	2.12	8.70%	
BCG	6.26	TĂNG	GIẢM	6.59	5.75	-5.01%			7.40		
C4G	5.70	GIẢM	GIẢM		6.28				6.98		
C69	7.70	TĂNG	GIẢM	6.30	6.45	22.22%			10.52		
CCL	6.12	GIẢM	GIẢM		6.31				7.73		
CVT	20.20	TĂNG	GIẢM	20.35	19.60	-0.74%			21.66		
DAH	8.70	GIẢM	GIẢM		9.01				10.27		
DLG	2.04	TĂNG	GIẢM	1.95	1.76	4.62%			2.21		
DRH	4.47	TĂNG	TĂNG	3.63	3.80	23.14%			4.24		
DTD	10.80	TĂNG	GIẢM	10.80	10.30	0.00%	MUA		11.67		
EVG	2.24	GIẢM	GIẢM		2.52				2.76		
FIT	9.35	TĂNG	GIẢM	9.09	8.55	2.86%			9.74		
FTM	2.05	TĂNG	GIẢM	1.84	1.91	11.41%			2.92		
FUES SV50	12.55	TĂNG	GIẢM	12.60	12.37	-0.40%			12.91		
GKM	15.80	TĂNG	TĂNG	15.00	15.27	5.33%		14.90	14.69	6.04%	
HAH	11.30	TĂNG	GIẢM	11.00	10.51	2.73%			11.79		
HAI	2.78	GIẢM	GIẢM		2.81				3.33		
HAR	3.56	TĂNG	GIẢM	3.56	3.41	0.00%	MUA		4.02		
HDA	8.30	GIẢM	GIẢM		9.12				10.14		
HHP	12.50	GIẢM	GIẢM		12.89				13.13		
HHS	4.75	TĂNG	TĂNG	4.03	4.18	17.87%		3.36	3.18	41.37%	
HID	2.50	TĂNG	TĂNG	2.36	2.36	5.93%		2.63	2.16	-4.94%	
HII	12.10	TĂNG	TĂNG	9.61	10.31	25.91%		11.00	10.51	10.00%	MUA
HQC	1.09	TĂNG	GIẢM	1.09	1.05	0.00%	MUA		1.15		
HSL	6.06	TĂNG	GIẢM	6.54	5.81	-7.34%			8.34		
HUT	2.20	GIẢM	GIẢM		2.33				2.58		
HVG	7.59	GIẢM	TĂNG		8.59			3.90	6.94	94.62%	
HVH	11.45	GIẢM	GIẢM		11.81				14.23		
IDJ	13.80	TĂNG	TĂNG	9.20	10.64	50.00%		7.20	6.50	91.67%	
JVC	3.35	GIẢM	GIẢM		3.69				3.79		



We Create Fortune

KLF	1.50	GIẢM	TĂNG		1.57			1.50	1.33	0.00%	
LCG	7.05	TĂNG	GIẢM	7.12	6.50	-0.98%			7.57		
LGL	6.25	GIẢM	GIẢM		6.77				8.02		
LHG	15.30	TĂNG	GIẢM	15.20	14.23	0.66%			16.11		
LMH	2.38	GIẢM	GIẢM		2.59				4.48		
MST	6.50	TĂNG	TĂNG	5.60	5.92	16.07%		3.40	4.34	91.18%	
NDN	15.50	TĂNG	GIẢM	15.40	14.35	0.65%			16.36		
PHC	10.65	GIẢM	GIẢM		10.91				11.50		
PLP	9.39	TĂNG	GIẢM	10.05	8.61	-6.57%			10.52		
PVB	15.90	GIẢM	GIẢM		16.90				18.89		
PVC	6.40	TĂNG	GIẢM	6.50	6.05	-1.54%			6.78		
PVX	1.00	GIẢM	GIẢM		1.17				1.37		
PXL	8.10	TĂNG	TĂNG	8.10	7.37	0.00%		6.70	6.66	20.90%	
SHI	8.80	GIẢM	TĂNG		9.13			5.77	8.30	52.64%	
SJF	1.76	GIẢM	GIẢM		1.84				2.06		
SPP	1.60	GIẢM	GIẢM		1.77				2.15		
TDC	8.18	GIẢM	GIẢM		8.45				8.84		
TIG	6.80	TĂNG	TĂNG	6.40	6.21	6.25%		3.20	5.54	112.50%	
TLH	3.45	GIẢM	GIẢM		3.62				4.07		
TNA	19.40	TĂNG	GIẢM	19.40	17.61	0.00%			21.92		
TNI	10.10	GIẢM	TĂNG		10.41			10.90	9.99	-7.34%	
TSC	2.38	TĂNG	GIẢM	2.40	2.07	-0.83%			2.94		
TTF	2.78	TĂNG	GIẢM	2.58	2.62	7.75%			2.83		
TTH	2.70	TĂNG	GIẢM	2.70	2.53	0.00%			2.88		
TVC	31.30	TĂNG	TĂNG	22.00	29.46	42.27%		14.30	18.62	118.88%	
VC3	16.30	GIẢM	GIẢM		16.99			22.00	16.32	-25.80%	
VCR	12.80	TĂNG	TĂNG	9.40	9.62	36.17%			12.09		
VNA	3.10	TĂNG	GIẢM	3.10	3.04	0.00%	MUA		3.84		
VNE	3.60	GIẢM	GIẢM		3.77				3.70		
VRC	7.09	TĂNG	GIẢM	7.09	6.79	0.00%	MUA		9.82		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	928.76	0.09%	HNI	109.3	-0.70%	UPCoM	56.4	0.27%
VN30	863.84	0.25%	HN30	190.02	-0.78%			
VN Mid	906.28	0.02%	VNX	824.23	0.23%			
VN Small	752.6	0.95%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	646.42		Mua	1.65		Mua	5.22	
Bán	863.66		Bán	3.52		Bán	6.22	
GT ròng	-217.24		GT ròng	-1.87		GT ròng	-1.00	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HAI	180	6.92%	CSC	2800	8.00%	SIP	5300	6.68%
ROS	550	6.90%	HUT	100	4.76%	MPC	1300	5.56%
D2D	4000	6.90%	L14	1700	3.09%	GVR	600	5.36%
ITA	160	6.87%	PVS	200	1.23%	CTR	2100	4.56%
HQC	70	6.86%	MBG	200	1.08%	NTC	4800	2.95%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SVI	-5400	-6.91%	SHB	-300	-4.11%	VCP	-3400	-6.14%
GTN	-1300	-6.67%	TVC	-900	-2.80%	HND	-500	-2.84%
LDG	-270	-3.90%	TNG	-300	-1.84%	LPB	-100	-1.39%
NHH	-1750	-3.61%	VCS	-1000	-1.30%	EVF	-100	-1.20%
AST	-2500	-3.32%	ACB	-300	-1.13%	VEA	-300	-0.70%

\*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	355,155		ACB	43,566		ACV	129,584	
VCB	330,832		SHB	12,287		VEA	57,013	
VHM	282,898		VCS	12,160		MCH	47,419	
BID	206,330		VCG	10,954		GVR	46,420	
VNM	184,760		PVS	7,839		BCM	27,563	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
VPB	9,684,690	4,622,705	SHB	6,871,758	9,767,870	VCP	19,492,670	4,273
HPG	7,996,650	7,883,539	ACB	5,091,969	3,971,293	GVR	1,161,367	495,333
AMD	7,853,920	2,924,748	NVB	2,117,800	2,058,235	VIB	992,359	1,094,909
FLC	7,728,720	6,047,324	KLF	1,576,035	1,029,393	CTR	620,305	448,061
ITA	7,551,450	2,819,909	ART	1,340,700	1,507,493	PPI	591,810	115,279

Nguồn: Bloomberg & YSVN

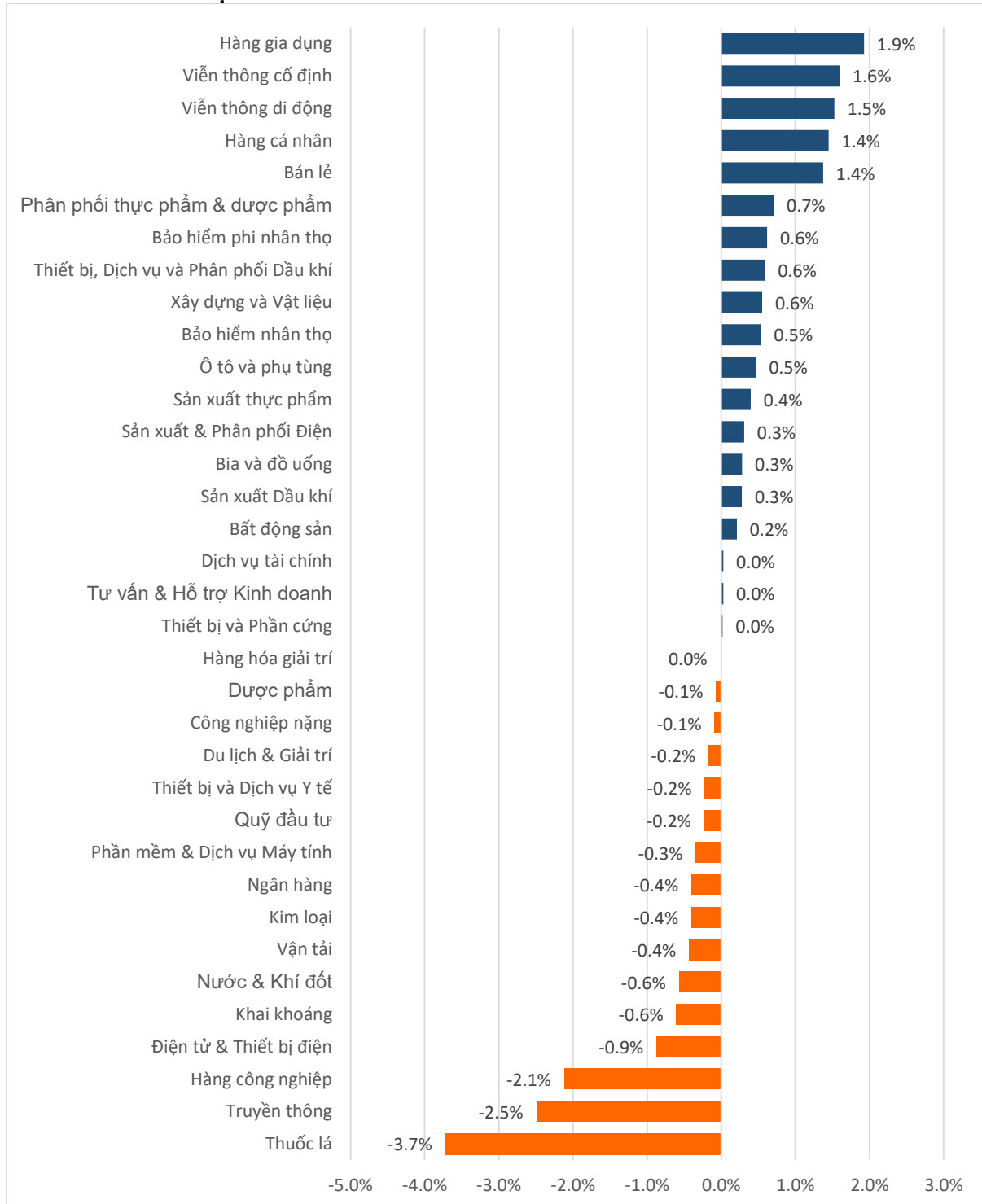
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

## DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



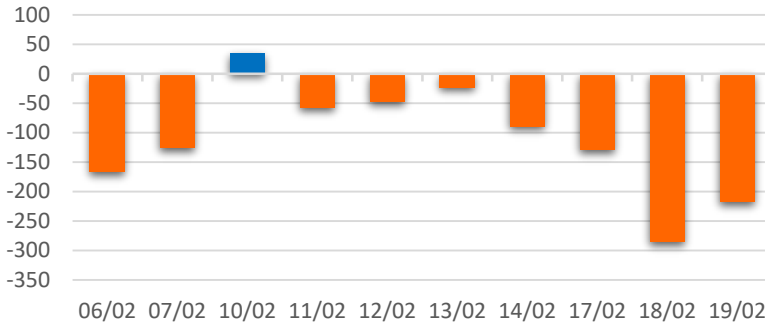
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

## THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

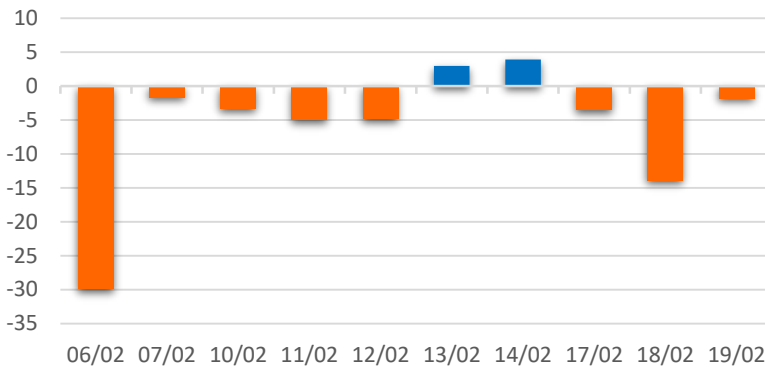
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VHM	11,789	NLG	26,224
STB	4,340	MSN	25,401
VJC	4,080	VIC	22,067
DGW	2,814	VRE	16,953
GEX	2,438	VNM	16,293

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

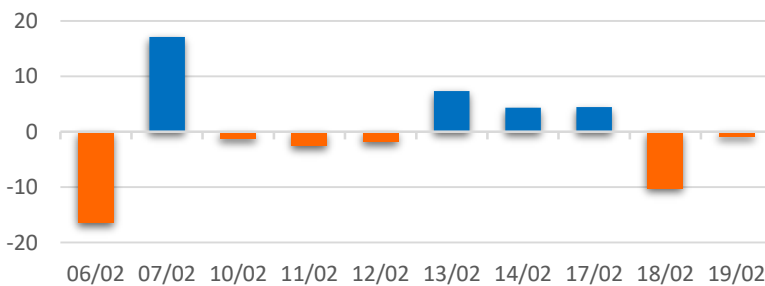
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
TNG	318	HUT	1,050
DP3	259	SHS	657
SHE	64	SDT	327
AMV	62	DNP	222
DHT	48	SHB	134

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại  
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
CTR	413	ACV	798
BSR	388	MPC	750
NTC	33	LTG	693
BMV	20	VEA	429
MCH	13	HND	218

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



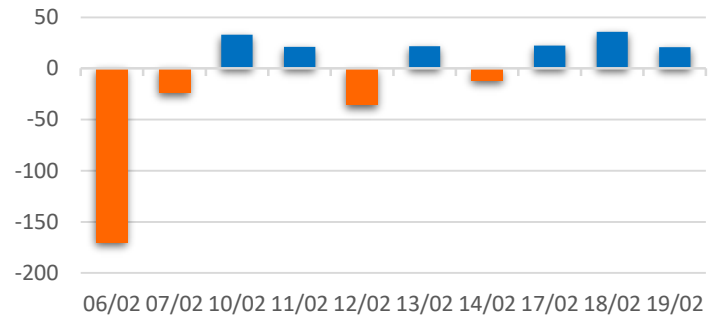
We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

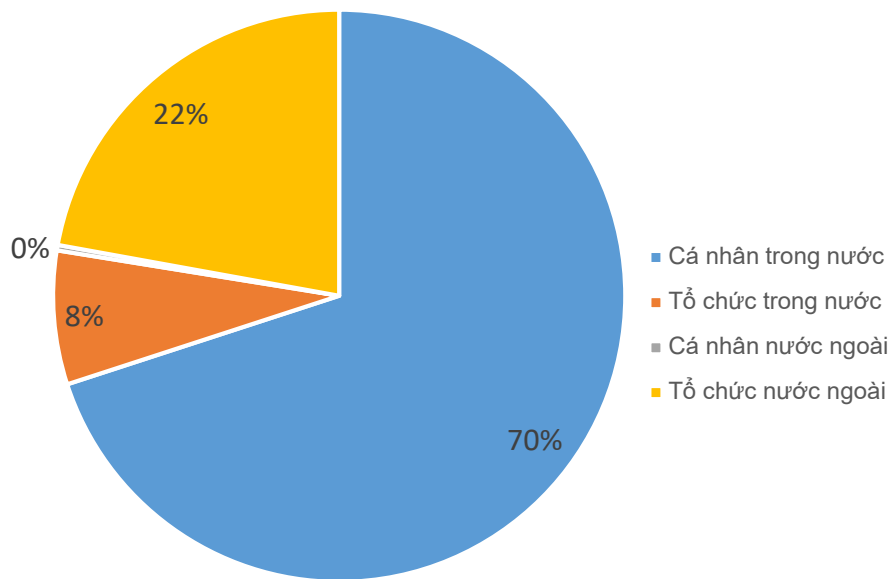
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
<b>MWG</b>	14,673	<b>MWG</b>	18,209
<b>PLX</b>	8,480	<b>GEX</b>	3,967
<b>PNJ</b>	6,603	<b>VHM</b>	3,580
<b>E1VFN30</b>	5,811	<b>E1VFN30</b>	2,939
<b>STB</b>	5,355	<b>HPG</b>	2,805

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



## CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

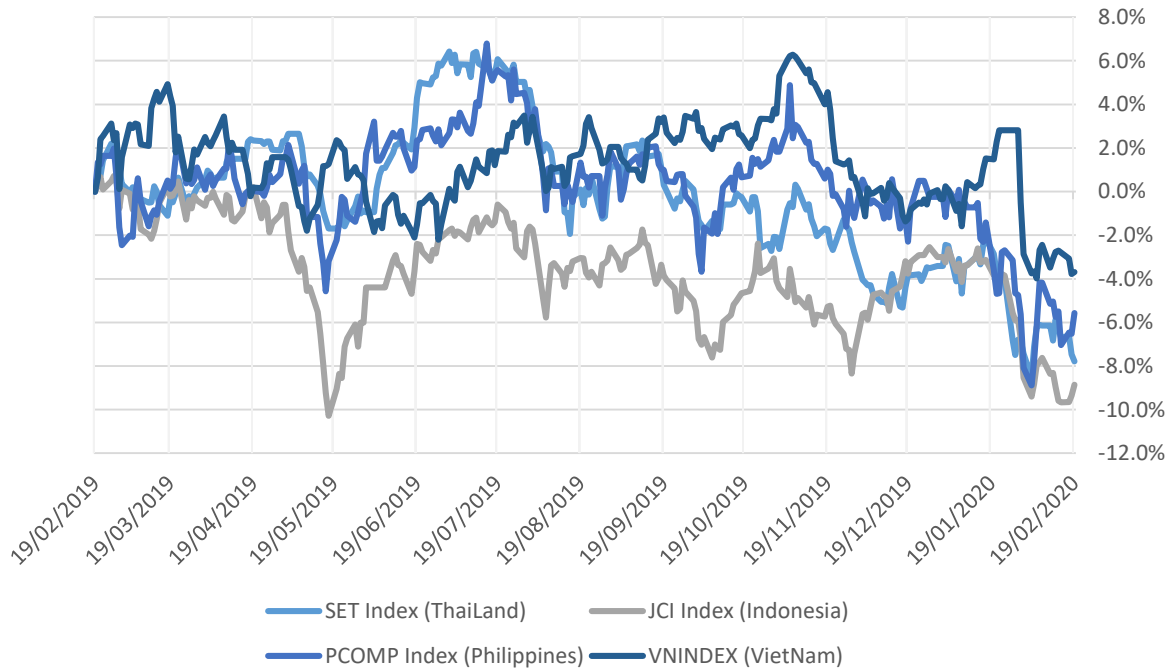


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

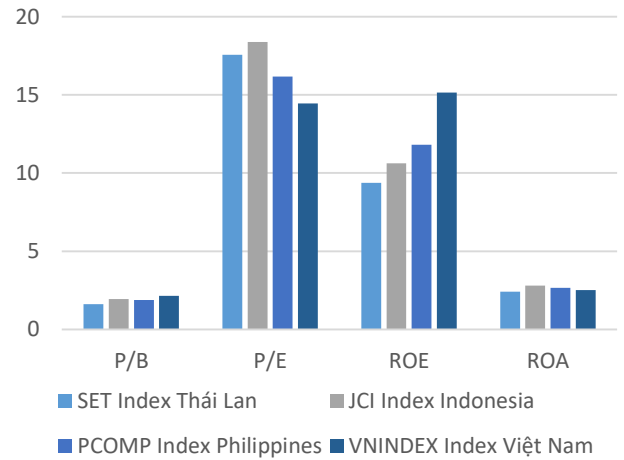
### Diễn biến các thị trường trong khu vực



#### Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.6x	1.9x	1.9x	2.1x
P/E		17.6x	18.4x	16.2x	14.5x
ROE	%	9.38	10.62	11.80	15.15
ROA	%	2.42	2.80	2.67	2.52
Vốn hóa	Tỷ USD	513.55	498.63	180.44	136.69
GTGD	Triệu USD	1.35	0.32	0.07	0.12
LS cổ tức	%	3.47	2.55	1.68	2.15

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thế Minh**

**Giám đốc Nghiên cứu Phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3826  
minh.nguyen@yuanta.com.vn

**Lý Thị Hiền**

**Trưởng phòng NC-PT**

+84 28 3622 6868 ext 3908  
hien.ly@yuanta.com.vn

**Quách Đức Khánh**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3833  
khanh.quach@yuanta.com.vn

**Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng**

**Chuyên viên phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3832  
hong.nguyen@yuanta.com.vn

**Phạm Tấn Phát**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3880  
phat.pham@yuanta.com.vn

### Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thanh Tùng**

**Giám đốc Môi giới Hội Sở**

+84 28 3622 6868 ext 3609  
tung.nguyen@yuanta.com.vn

**Nguyễn Việt Quang**

**Giám đốc chi nhánh Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3404  
quang.nguyen@yuanta.com.vn

**Võ Thị Thu Thủy**

**Giám đốc chi nhánh Bình Dương**

+84 28 3622 6868 ext 3505  
thuy.vo@yuanta.com.vn

**Nguyễn Mạnh Hoạt**

**Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn**

+84 28 3622 6868 ext 3847  
hoat.nguyen@yuanta.com.vn

**Bùi Quốc Phong**

**Giám đốc chi nhánh Đồng Nai**

+84 28 3622 6868 ext 3701  
phong.bui@yuanta.com.vn

**Chung Kim Hoa**

**Giám đốc Khối khách hàng người Hoa**

+84 28 3622 6868 ext 3828  
hoa.chung@yuanta.com.vn

**Đinh Thị Thu Cúc**

**Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu**

+84 28 3622 6868 ext 3203  
cuc.dinh@yuanta.com.vn

**Võ Đình Tuấn**

**Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng**

+84 28 3622 6868 ext 3301  
tuan.vo@yuanta.com.vn

**Nguyễn Đức Hoàn**

**Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409  
hoan.nguyen@yuanta.com.vn

We Create **Fortune**

## Appendix A: Important Disclosures

### Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

### Ratings Definitions

**BUY:** We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

**HOLD-Outperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**HOLD-Underperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**SELL:** We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

**Under Review:** We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

**Restricted:** The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

### Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written